

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC
NGOÀI THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / 10 /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Trâu			
1	Trâu cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	Từ 31 - < 42 tháng tuổi	kg	289.934	
-	Từ 42 - < 144 tháng tuổi (12 năm)	kg	231.987	
-	≥ 144 tháng tuổi	kg	185.558	
2	Trâu thịt			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.365	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.554	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.464	
-	≥ 31 tháng tuổi	kg	217.971	
II	Bò (ngoại, lai)			
1	Bò đực giống (phối giống trực tiếp)			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	115.340	
-	≥ 60 tháng tuổi (5 năm)		92.272	
2	Bò cái sinh sản			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	Từ 18 - < 26 tháng tuổi	kg	180.856	
-	Từ 26 - < 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	144.685	
-	≥ 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	115.748	
3	Bò thịt			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.770	
-	Từ 12 -< 18 tháng tuổi	kg	144.175	
-	≥ 18 tháng tuổi	kg	115.340	
III	Lợn			
1	Lợn đực giống (ngoại, lai)			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 -< 300 ngày tuổi (10 tháng tuổi)	kg	68.899	
-	Từ 300 -< 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	55.119	
-	≥ 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	44.095	
2	Lợn cái sinh sản (ngoại, lai)			
2.1	Lợn ngoại, lai			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	Từ 160 -< 355 ngày tuổi	kg	87.215	
-	Từ 355 -< 900 ngày tuổi (2,5 năm)	kg	69.772	
-	≥ 900 ngày tuổi	kg	55.817	
2.2	Lợn địa phương			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	Từ 160 -< 365 ngày	kg	172.860	
-	Từ 365 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	138.288	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	110.631	
2.3	Lợn Móng cái			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	87.945	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	66.166	
-	Từ 160 -< 345 ngày	kg	128.365	
-	Từ 345 -< 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	102.692	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	82.154	
3	Lợn thịt			
3.1	Lợn ngoại, lai			
-	Từ 30 -< 75 ngày tuổi	kg	193.373	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	57.124	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 100 kg	kg	45.699	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
3.2	Lợn địa phương (cổ)			
-	Từ 40 -< 75 ngày tuổi	kg	171.094	
-	Từ 75 -< 160 ngày tuổi	kg	151.851	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 20 kg		121.480	
IV	Gà			
1	Gà đẻ			
1.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.2.	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 -< 70 tuần tuổi	kg	94.400	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.547	
1.3	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	Từ 20 -< 68 tuần tuổi	kg	61.200	
-	≥ 68 tuần tuổi	kg	48.960	
1.4	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	23.963	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	73.463	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	58.770	
2	Gà thịt			
2.1	Gà ác			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.2	Gà tre			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	27.515	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	78.868	
-	Từ 8 -< 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.400	
2.3	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	28.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	74.470	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	91.829	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	73.463	
2.4	Gà lông màu			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	22.500	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	41.300	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	76.500	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	61.200	
V	Vịt			
1	Vịt đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	34.400	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	55.000	
-	Từ 8 -< 20 tuần tuổi	kg	147.600	
-	Từ 20 -< 72 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	94.400	
2	Vịt thịt			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	kg	35.200	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	54.300	
-	≥ 8 tuần tuổi	kg	43.440	
VI	Ngan			
1	Ngan đẻ			
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	Từ 26 -< 78 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 78 tuần tuổi	kg	72.800	
2	Ngan thịt			

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 0 -< 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 -< 8 tuần tuổi	kg	70.600	
-	Từ 8 -< 26 tuần tuổi	kg	113.900	
-	≥ 26 tuần tuổi	kg	91.098	
VII	Đà diều			
1	Đà diều sinh sản			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12-< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	Từ 24 -< 120 tháng (10 năm)	kg	120.000	
-	≥ 120 tháng	kg	96.000	
2	Đà diều thịt			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 -< 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 -< 12 tháng tuổi	kg	83.500	
-	Từ 12 -< 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	≥ 24 tháng tuổi	kg	120.000	
VIII	Đê			
1	Đê sinh sản			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	Từ 9 -< 12 tháng tuổi	kg	107.400	
-	Từ 12 -≤ 84 tháng (7 năm)	kg	86.000	
-	> 84 tháng tuổi	kg	68.800	
2	Đê thịt			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 -< 6 tháng tuổi	kg	81.800	
-	Từ 6 -< 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	≥ 9 tháng tuổi	kg	75.200	
IX	Thỏ			
1	Thỏ sinh sản			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	Từ 6 -< 7 tháng tuổi	kg	292.700	
-	Từ 7 -< 48 tháng tuổi (4 năm)	kg	234.000	
-	≥ 48 tháng tuổi	kg	187.313	
2	Thỏ thịt			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 -< 3,5 tháng tuổi	kg	162.800	
-	Từ 3,5 -< 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	≥ 6 tháng tuổi	kg	174.405	